



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**



**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC  
THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ - KHÓA 43  
(ÁP DỤNG CHUẨN ĐẦU RA CDIO)  
NGÀNH: NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH  
(ÁP DỤNG TỪ KHÓA 43)**

**DLU** DALAT  
UNIVERSITY

Địa chỉ: 01 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, Lâm Đồng  
Điện thoại: (+84)633822246  
Fax: (+84)633823380  
Email: [info@dlu.edu.vn](mailto:info@dlu.edu.vn)  
Website: [www.dlu.edu.vn](http://www.dlu.edu.vn)

*Lâm Đồng – 2019*

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**



**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**  
**THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ**  
**(ÁP DỤNG CHUẨN ĐẦU RA CDIO)**

**NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH**  
**(ÁP DỤNG KHÓA 43)**

*Lâm Đồng - 2019*

## LỜI GIỚI THIỆU

Trường Đại học Đà Lạt là một trường công lập được thành lập theo quyết định số 426/TTg ngày 27 tháng 10 năm 1976 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Không gian yên tĩnh trong khuôn viên 40 ha của trường là môi trường thuận lợi cho việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao về khoa học, công nghệ, kinh tế và xã hội - nhân văn; là trung tâm nghiên cứu khoa học - chuyên giao công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Trường đang được Đảng và Nhà nước đầu tư xây dựng để trở thành Trường đại học trọng điểm Quốc gia trên địa bàn Tây Nguyên.

Trường Đại học Đà Lạt là trường đại học đầu tiên trong cả nước đào tạo theo hệ thống tín chỉ, năm 2015, tất cả chương trình đào tạo bậc thạc sĩ và đại học đã được xây dựng theo chuẩn đầu ra CDIO với thời gian đào tạo linh hoạt; tùy theo điều kiện của cá nhân, sinh viên có thể chủ động sắp xếp kế hoạch học tập của mình. Thực hiện chủ trương quốc tế hóa, giảng dạy bằng tiếng Anh, các chương trình đào tạo hợp tác với nước ngoài, đổi mới phương pháp giảng dạy trong đó chú trọng đào tạo kiến thức, kỹ năng và thái độ, Nhà trường ưu tiên xét tuyển các thí sinh có trình độ tiếng Anh tốt, đáp ứng yêu cầu dạy và học trong tình hình mới. Tháng 3 năm 2017, Trường Đại học Đà Lạt đã chính thức trở thành thành viên thứ 124 của Hiệp hội CDIO quốc tế và là Trường Đại học thứ 4 của Việt Nam được gia nhập tổ chức này. Tạp chí Khoa học Đại học Đà Lạt là một trong sáu tạp chí khoa học của Việt Nam được chỉ mục trong Hệ thống trích dẫn khoa học các quốc gia Đông Nam Á – ACI. Trường Đại học Đà Lạt là trường đại học công lập của Việt Nam được chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học 2.0 theo quyết định số: 34/QĐ-TTKĐ của Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục đại học Quốc gia Tp.HCM ngày 23 tháng 7 năm 2019. Tháng 4/2020, Trường Đại học Đà Lạt chính thức trở thành thành viên liên kết của AUN-QA. Trường Đại học Đà Lạt là thành viên của Nhà Xã hội trí tuệ nhân tạo (AIWS House). Là cơ sở để triển khai đào tạo về Big Data và trí tuệ nhân tạo.

Thành quả lao động của tập thể các nhà khoa học là Bộ chương trình đào tạo 33 chuyên ngành được ban hành theo Quyết định số .../QĐ-ĐH ngày .../.../20... của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt. Toàn bộ chương trình đào tạo được Trường công khai để tạo điều kiện cho người học chủ động lên kế hoạch học tập và tự học.

Sự đổi mới toàn diện về hệ thống chương trình đào tạo sẽ là cơ sở để Trường đổi mới toàn diện hệ thống giáo trình, học liệu và phương pháp giảng dạy với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, tạo ra những “sản phẩm trí tuệ” chất lượng cao, góp phần vào sự nghiệp phát triển của đất nước, xứng đáng là Trường đại học trọng điểm Quốc gia trên địa bàn Tây Nguyên.

## QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Bộ chương trình đào tạo trình độ đại học theo học chế tín chỉ  
áp dụng chuẩn đầu ra CDIO

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

*Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27 tháng 10 năm 1976 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;*

*Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 18/6/2012; Luật bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học ngày 19/11/2018;*

*Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 05 năm 2014 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.*

*Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đà Lạt ban hành kèm theo Quyết định số 422/QĐ-ĐHDL ngày 09 tháng 5 năm 2014 của Trường Đại học Đà Lạt;*

*Căn cứ Biên bản của Hội đồng Khoa học và Đào tạo về việc thông qua chương trình đào tạo đại học hệ chính quy của 33 ngành đào tạo;*

*Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo,*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Bộ chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ áp dụng chuẩn đầu ra CDIO gồm **33** ngành đào tạo (*có danh sách kèm theo*).

**Điều 2.** Giao cho Phòng Quản lý Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Khoa xây dựng Kế hoạch giảng dạy hằng năm căn cứ vào Bộ chương trình này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa 43.

**Điều 4.** Các Ông (Bà) Trưởng Khoa, Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

#### Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (*để chỉ đạo*);
- Khoa (*để thực hiện*);
- VT, QLĐT.

#### HIỆU TRƯỞNG

**DANH SÁCH 33 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ  
ÁP DỤNG CHUẨN ĐẦU RA CDIO**

*(Kèm theo Quyết định số: .../QĐ-ĐHDL ngày .../.../2019)*

TT	Ký hiệu Trường	Ngành tuyển sinh/ Website	Mã ngành
1	TDL	Toán học	7460101
2	TDL	Sư phạm Toán học	7140209
3	TDL	Sư phạm Tin học	7140210
4	TDL	Giáo dục tiểu học	7140202
5	TDL	Công nghệ Thông tin	7480201
6	TDL	Vật lý học	7440102
7	TDL	Sư phạm Vật lý	7140211
8	TDL	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302
9	TDL	Kỹ thuật hạt nhân	7520402
10	TDL	Hóa học	7440112
11	TDL	Sư phạm Hóa học	7140212
12	TDL	Sinh học	7420101
13	TDL	Sư phạm Sinh học	7140213
14	TDL	Khoa học Môi trường	7440301
15	TDL	Nông học	7620109
16	TDL	Công nghệ Sinh học	7420201
17	TDL	Công nghệ Sau thu hoạch	7540104
18	TDL	Quản trị Kinh doanh	7340101
19	TDL	Kế toán	7340301
20	TDL	Luật	7380101
21	TDL	Xã hội học	7310301
22	TDL	Văn hoá học	7229040
23	TDL	Văn học	7229030
24	TDL	Sư phạm Ngữ văn	7140217
25	TDL	Lịch sử	7229010
26	TDL	Sư phạm Lịch sử	7140218
27	TDL	Việt Nam học	7310630
28	TDL	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
29	TDL	Công tác xã hội	7760101
30	TDL	Đông phương học	7310608
31	TDL	Quốc tế học	7310601
32	TDL	Ngôn ngữ Anh	7220201
33	TDL	Sư phạm Tiếng Anh	7140231

## MỤC LỤC

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO.....	2
2. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH .....	3
3. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, THANG ĐIỂM VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP .....	3
4. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO NĂNG LỰC.....	3
5. ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA VỚI MỤC TIÊU ĐÀO TẠO.....	4
6. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO KHUNG CDIO CẤP ĐỘ 3.....	5
7. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	14
8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....	14
9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY.....	19
10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	24

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ

<b>Ngành đào tạo:</b>	<b>QUẢN TRỊ KINH DOANH</b>
<b>Trình độ đào tạo:</b>	Đại học (Cử nhân)
<b>Loại hình đào tạo:</b>	Chính quy
<b>Mã ngành đào tạo:</b>	<b>7340101</b>
<b>Thời gian đào tạo:</b>	4 năm
<b>Khối lượng kiến thức toàn khóa:</b>	131 tín chỉ

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh được xây dựng nhằm đào tạo người học có kiến thức cơ sở và chuyên môn vững vàng; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu; có khả năng sáng tạo, tư duy phản biện để giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh. Bên cạnh đó chương trình đào tạo hướng đến việc đào tạo người học có đạo đức, có trách nhiệm nghề nghiệp, hiểu biết xã hội, có khả năng thích nghi với môi trường làm việc, có khả năng tự học để thích ứng với sự thay đổi, phát triển không ngừng của môi trường kinh tế để trở thành những nhà quản trị trong tương lai.

#### Mục tiêu cụ thể

- **M01:** Cung cấp kiến thức về văn hóa, chính trị, xã hội, pháp luật phù hợp với chuyên ngành được đào tạo và yêu cầu phát triển đất nước, nâng cao khả năng đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển bền vững của xã hội, cộng đồng.
- **M02:** Trang bị kỹ năng mềm nhằm phát triển các năng lực cá nhân phù hợp với môi trường công việc kinh doanh, sáng tạo và năng động.
- **M03:** Cung cấp kiến thức và trang bị kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn.
- **M04:** Cung cấp kiến thức cơ bản về kinh tế nhằm hình thành phương pháp luận khoa học để đáp ứng cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên ngành và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.
- **M05:** Cung cấp kiến thức chuyên ngành về quản trị kinh doanh trong các lĩnh vực hoạt động chủ yếu của doanh nghiệp.

• **M06:** Trang bị kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá đối với các vấn đề kinh tế phù hợp với yêu cầu thực tiễn hoạt động của các doanh nghiệp theo hướng tiếp cận với tri thức hiện đại của khu vực và thế giới.

### **Cơ hội việc làm**

Với những kiến thức được trang bị một cách cơ bản và chuyên sâu, sau khi tốt nghiệp, sinh viên ngành QTKD sẽ có nhiều lựa chọn để làm việc trong các lĩnh vực sản xuất, thương mại, dịch vụ và đảm nhận công việc ở các bộ phận chức năng trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp như hành chính và nhân sự, kinh doanh và tiếp thị, bán hàng và quản lý khách hàng, quản lý sản xuất, quản lý cung ứng,... hoặc tự tạo lập doanh nghiệp.

## **2. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

Thực hiện theo qui chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường Đại học Đà Lạt.

## **3. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, THANG ĐIỂM VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

Thực hiện theo qui chế đào tạo đại học, cao đẳng theo học chế tín chỉ ban hành Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT: Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2014.

## **4. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO NĂNG LỰC**

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh bao gồm 10 chuẩn đầu ra trong đó 4 chuẩn đầu ra đầu tiên ứng với giáo dục đại cương và 6 chuẩn đầu ra còn lại ứng với giáo dục chuyên nghiệp.

Một cách tổng quát, sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh sẽ thể hiện được các năng lực mô tả trong các chuẩn đầu ra sau đây:

### **Chuẩn đầu ra giáo dục đại cương**

- **C01: Kiến thức về văn hóa, chính trị, xã hội, pháp luật.**

Hiểu được kiến thức về văn hóa, chính trị, xã hội, pháp luật phù hợp với chuyên ngành được đào tạo và yêu cầu phát triển đất nước, nâng cao khả năng đóng góp hiệu quả vào sự phát triển bền vững của xã hội, cộng đồng.

- **C02: Kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và các kỹ năng mềm khác.**

Vận dụng kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và các kỹ năng mềm khác để làm việc hiệu quả và thích nghi với sự thay đổi liên tục của các hoạt động kinh tế.

- **C03: Tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.**

Hình thành tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp phù hợp với pháp luật và xã hội.

- **C04: Sử dụng tiếng Anh**



Sử dụng tiếng Anh chuyên ngành ở mức độ giao tiếp cơ bản và đọc hiểu các tài liệu chuyên môn.

### **Chuẩn đầu ra giáo dục chuyên nghiệp**

- **C05: Kiến thức kinh tế cơ bản.**

Nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế.

- **C06: Kiến thức chuyên ngành Quản trị kinh doanh.**

Nắm vững kiến thức chuyên ngành quản trị kinh doanh. Trong đó người học được lựa chọn trang bị một lượng kiến thức chuyên sâu theo định hướng nghề nghiệp của bản thân.

- **C07: Vận dụng kiến thức chuyên ngành.**

Vận dụng kiến thức chuyên ngành quản trị kinh doanh để giải quyết các vấn đề phát sinh trong các mảng hoạt động chính của doanh nghiệp.

- **C08: Phối hợp các kỹ năng chuyên môn.**

Phối hợp các kỹ năng quản lý, tư duy logic, nhận định tình huống, phát hiện và ra quyết định nhằm giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- **C09: Tự học tập, nghiên cứu.**

Phân tích, tổng hợp các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành để thực hiện hoạt động tự học tập, tự nghiên cứu.

- **C10: Sử dụng các phần mềm ứng dụng trong hoạt động chuyên môn, nghề nghiệp.**

Sử dụng tương đối thành thạo một số phần mềm để phục vụ hoạt động chuyên môn, nghề nghiệp (SPSS, Stata, Microsoft Project,...)

### **5. ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA VỚI MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu đào tạo					
		01	02	03	04	05	06
<b>Chuẩn đầu ra GD đại cương</b>							
1	Kiến thức về văn hóa, chính trị, xã hội, pháp luật	X					
2	Kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và các kỹ năng mềm khác		X				
3	Tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp	X					
4	Sử dụng tiếng Anh			X			
<b>Chuẩn đầu ra GD chuyên nghiệp</b>							
5	Kiến thức kinh tế cơ bản				X		
6	Kiến thức chuyên ngành Quản trị kinh doanh					X	
7	Vận dụng kiến thức chuyên ngành					X	
8	Phối hợp các kỹ năng chuyên môn						X
9	Tự học tập, nghiên cứu						X

10	Sử dụng các phần mềm ứng dụng trong hoạt động chuyên môn, nghề nghiệp			X		
----	---	--	--	---	--	--

## 6. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO KHUNG CDIO CẤP ĐỘ 3

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh được phân thành 4 nhóm bao gồm:

- Kiến thức và lập luận ngành.
- Các kỹ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp.
- Các kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp.
- Năng lực áp dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn để đem lại lợi ích cho xã hội.

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh sẽ thể hiện được các năng lực mô tả trong các chuẩn đầu ra ứng với 4 nhóm trên như sau:

### 1. Kiến thức và lập luận ngành

#### 1.1 Kiến thức giáo dục đại cương

1.1.1 Hiểu biết về những nguyên lý của chủ nghĩa Mác Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh để góp phần hình thành phẩm chất chính trị, đạo đức của cá nhân, xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng để đóng góp hiệu quả vào sự phát triển bền vững của xã hội.

1.1.2 Hiểu và áp dụng các kiến thức về an ninh, quốc phòng và giáo dục thể chất để biết cách rèn luyện, phát triển sức khỏe thể chất, đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, sẵn sàng bảo vệ đất nước.

1.1.3 Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh kinh doanh, có khả năng sử dụng tiếng Anh chuyên ngành trong công việc ở mức độ cơ bản.

1.1.4 Hiểu được các nội dung cơ bản về ma trận, định thức, các phương pháp giải hệ phương trình tuyến tính, vector trong không gian, không gian con, cơ sở, số chiều, tọa độ, ánh xạ tuyến tính, dạng toàn phương, phép tính vi tích phân hàm một biến, phép tính vi phân hàm nhiều biến, phương trình vi phân thường để làm cơ sở cho việc nghiên cứu các học phần giáo dục chuyên nghiệp.

1.1.5 Nắm vững các kiến thức thống kê ứng dụng và biết cách áp dụng chúng vào việc tổ chức và trình bày dữ liệu trong quản trị doanh nghiệp, phân tích các dữ liệu thống kê trong nghiên cứu thị trường, khách hàng,...

1.1.6 Nắm bắt được các vấn đề cơ bản về nguồn gốc ra đời của nhà nước, nguồn gốc ra đời của pháp luật. Hiểu được những quy định cơ bản về các ngành luật của Việt Nam (Luật Hình sự và tố tụng hình sự, Luật Dân sự và tố tụng dân sự, Luật Hiến pháp, Luật Hành chính và tố tụng hành chính, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Thương mại, Luật Lao động,...) nhằm hỗ trợ cho việc tiếp thu các kiến thức chuyên môn ở giai đoạn giáo dục chuyên nghiệp.

1.1.7 Nhận dạng, xây dựng và phát triển vấn đề nghiên cứu, thiết kế khung nghiên cứu để giải quyết vấn đề nghiên cứu, chuyển vấn đề thành câu hỏi nghiên cứu, thu thập và phân tích số liệu để trả lời câu hỏi nghiên cứu và viết báo cáo nghiên cứu.

1.1.8 Hiểu biết các khái niệm căn bản về tăng trưởng và phát triển kinh tế, nghèo đói và bất bình đẳng, tri thức, toàn cầu hóa,... Phân tích các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, những vấn đề trở ngại và khó khăn của các nước đang phát triển. Nắm vững các lý thuyết và các mô hình tăng trưởng và giải thích được lý do một quốc gia tăng trưởng nhanh hơn một quốc gia khác cũng như khả năng áp dụng kinh nghiệm của các nước phát triển cho các nước đang phát triển. Biết cách tính các chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng và phát triển.

1.1.9 Nắm vững các học thuyết về thương mại quốc tế để giải thích được lý do của quan hệ thương mại giữa các quốc gia. Phân tích được chính sách chung của các quốc gia và quốc tế trong thương mại quốc tế, các tác động về kinh tế đến các đối tượng có liên quan khi quốc gia sử dụng các rào cản thương mại quốc tế, xu hướng liên kết kinh tế quốc tế.

1.1.10 Nhận thức được trách nhiệm xã hội của cá nhân và tổ chức trong kinh doanh; nắm được các phạm trù và chuẩn mực đạo đức trong kinh doanh để xây dựng hành vi ứng xử thích hợp trong môi trường kinh doanh.

1.1.11 Nắm vững các kiến thức cơ bản và các kỹ năng liên quan đến giao tiếp có hiệu quả trong kinh doanh. Phát triển và ứng dụng vào thực tế để tăng cường hiệu quả của việc xử lý và truyền đạt thông tin đến các thành viên trong tổ chức cũng như khách hàng của doanh nghiệp một cách hiệu quả.

1.1.12 Hiểu được hành vi cá nhân trong tổ chức, những thay đổi, xung đột về hành vi cá nhân, nhóm trong tổ chức. Chuẩn bị những kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để thích nghi với văn hoá doanh nghiệp, phát triển bản thân trong các tổ chức khác nhau. Phân tích được các hiện tượng xung đột xảy ra trong tổ chức và đề xuất hướng giải quyết.

## **1.2 Kiến thức cơ sở ngành**

1.2.1 Nắm vững các chức năng của quản trị và vận dụng kiến thức quản trị học để giải quyết một số vấn đề và tình huống cơ bản trong thực tiễn công việc.

1.2.2 Nắm vững các khái niệm nền tảng về kinh tế như cung, cầu, giá cả thị trường, hàm sản xuất, chi phí sản xuất, cấu trúc thị trường, tổng cung, tổng cầu, sản lượng quốc gia, tăng trưởng, suy thoái, lạm phát, thất nghiệp, tiền tệ, lưu thông tiền tệ, tín dụng, các định chế tài chính trung gian,...Hiểu được những quy luật cơ bản của kinh tế thị trường, nguyên lý lựa chọn tối ưu, tác động của các chính sách của chính phủ đến thị trường, đến nền kinh tế.

1.2.3 Vận dụng cơ sở lý thuyết kinh tế học vi mô và vĩ mô, lý thuyết tài chính tiền tệ để phân tích và giải thích các hiện tượng kinh tế diễn ra trong thực tế.

1.2.4 Hiểu rõ những khái niệm cơ bản trong lĩnh vực marketing, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của công tác marketing trong doanh nghiệp.

1.2.5 Vận dụng những hiểu biết về hành vi mua của khách hàng, lựa chọn thị trường mục tiêu và chiến lược marketing hỗn hợp để tìm hiểu và phân tích hoạt động marketing của doanh nghiệp. Bước đầu hình thành một số kỹ năng cần thiết của người làm công tác marketing.

1.2.6 Hiểu được các khái niệm, nguyên tắc, nhiệm vụ, đối tượng,... của kế toán để thực hiện hạch toán được một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính giá thành sản phẩm hoàn thành, lập các báo cáo tài chính.

## **1.3 Kiến thức ngành**

## **Phần kiến thức bắt buộc**

1.3.1 Hiểu và vận dụng được những kiến thức về pháp luật doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty TNHH một thành viên, công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty hợp danh. Các hoạt động thương mại, hợp đồng thương mại, mua bán hàng hoá qua sở giao dịch, đấu giá, đấu thầu hàng hoá, vấn đề cạnh tranh theo quy định của pháp luật trong nền kinh tế thị trường, trình tự thủ tục giải quyết tranh chấp thương mại tại trung tâm trọng tài thương mại và toà án,...

1.3.2 Hệ thống hóa được lý thuyết về chi phí và sử dụng nó để áp dụng vào các mô hình phân tích chi phí có liên quan. Hiểu được mối quan hệ chi phí, khối lượng, lợi nhuận hoặc sử dụng các thông tin thích hợp để phân tích và ra quyết định kinh doanh trong doanh nghiệp. Lập được dự toán ngân sách ngắn hạn và dài hạn nhằm kiểm soát và đánh giá các hoạt động trong doanh nghiệp.

1.3.3 Nắm vững các khái niệm, nguyên tắc và kỹ thuật cơ bản của quản trị tài chính và ứng dụng những nguyên tắc này trong việc phân tích, đánh giá tình hình tài chính và ra quyết định về tài chính của doanh nghiệp: quyết định đầu tư, tài trợ và cổ tức.

1.3.4 Biết cách đánh giá và áp dụng các phương thức kiểm soát, đảm bảo và cải tiến chất lượng trong doanh nghiệp. Biết cách sử dụng phần mềm trong thống kê kiểm soát chất lượng trên cơ sở nắm vững các nội dung cơ bản của công tác quản trị chất lượng trong doanh nghiệp.

1.3.5 Hiểu được bản chất của công tác quản trị con người trong các tổ chức. Hiểu được các công cụ, cách thức để tiến hành công tác tuyển dụng, phân công công việc, đào tạo, đánh giá, động viên người lao động để giải quyết bài toán nhân lực trong doanh nghiệp.

1.3.6 Trình bày và phân tích được một cách hệ thống những nội dung cơ bản về chiến lược kinh doanh và quản trị chiến lược trong doanh nghiệp. Hình thành kỹ năng sử dụng các phương pháp, công cụ để đánh giá môi trường kinh doanh; xác định mục tiêu, lĩnh vực kinh doanh; phân tích, lựa chọn, tổ chức thực hiện cũng như đánh giá việc thực hiện chiến lược trong doanh nghiệp.

1.3.7 Thực hiện được việc kê khai thuế, một số thủ tục khác về thuế trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sử dụng các công cụ hỗ trợ kê khai thuế như HTKK, iHTKK,... thông qua việc nắm vững khái niệm, nguyên tắc và phương pháp tính thuế các loại thuế phổ biến.

1.3.8 Có những kỹ năng cần thiết của người làm công tác tiếp thị. Có khả năng nhận định và phân tích các tình huống marketing. Vận dụng các kiến thức quản trị marketing như phân tích cơ hội marketing, xây dựng và phát triển các chiến lược marketing vào thực tiễn doanh nghiệp.

1.3.9 Hiểu được các phương pháp, công cụ sử dụng trong công tác quản trị sản xuất và tác nghiệp như dự báo nhu cầu, hoạch định nhu cầu vật tư, điều độ tiến độ sản xuất, hoạch định lịch trình sản xuất,... và vận dụng linh hoạt vào thực tiễn hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

1.3.10 Giải thích được những khái niệm, thuật ngữ trong lĩnh vực quản trị dự án. Có những kỹ năng cơ bản về lập, thẩm định dự án và cách trình bày hồ sơ dự án. Hiểu và vận dụng những phương pháp, công cụ để lập và hoạch định tiến độ dự án và các

phương pháp rút ngắn, kiểm soát dự án theo phương pháp truyền thống và theo phương pháp giá trị làm ra (EVM).

1.3.11 Hiểu được các khái niệm, định nghĩa, quan điểm, mục đích và phương pháp quản lý chuỗi cung ứng. Nắm bắt được các lý thuyết sử dụng trong công tác quản trị chuỗi cung ứng để áp dụng trong thực tế nghề nghiệp. Tiếp cận các kỹ thuật xây dựng hệ thống quản trị chuỗi cung ứng.

1.3.12 Hình thành các kỹ năng mềm trong các lĩnh vực như khởi sự doanh nghiệp, xây dựng đề án kinh doanh; đàm phán với đối tác và khách hàng; thích nghi với sự thay đổi thường xuyên của môi trường kinh doanh...

1.3.13 Nhận diện hoạt động tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và môi trường làm việc trong từng doanh nghiệp. Phát triển các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng quản lý thời gian và tích lũy thêm kinh nghiệm sống trong môi trường tập thể.

1.3.14 Phát triển khả năng hòa nhập với môi trường làm việc thực tế tại doanh nghiệp. Tăng cường khả năng vận dụng kiến thức chuyên môn đã được học vào một công việc cụ thể qua đó đối chiếu giữa lý thuyết và thực tế hoạt động tổ chức sản xuất kinh doanh, hoạt động quản lý của doanh nghiệp. Phát triển năng lực thực hành nghề nghiệp cũng như các kỹ năng mềm.

1.3.15 Có khả năng vận dụng tổng hợp các kiến thức ngành đã tích lũy vào hoạt động thực hành nghề nghiệp tại một doanh nghiệp cụ thể. Có khả năng đối chiếu, so sánh giữa kiến thức lý thuyết và thực tiễn công việc. Tổng hợp lý thuyết và thực tế để hoàn thiện một đề tài về một lĩnh vực hoạt động cụ thể của doanh nghiệp. Qua đó củng cố kiến thức ngành đã học, nâng cao kỹ năng thực hành nghề nghiệp đồng thời có định hướng rõ hơn về nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

### **Phần kiến thức tự chọn**

1.3.16 Hiểu các khái niệm liên quan đến khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, các thành tố của hệ sinh thái khởi nghiệp và một số mô hình kinh doanh mới. Vận dụng các công cụ, kỹ thuật thực hành trong khởi nghiệp tinh gọn. Xây dựng đề án kinh doanh.

1.3.17 Hiểu biết tổng quan về thương mại điện tử, một số mô hình thương mại điện tử, cách thức giao dịch trong thương mại điện tử, marketing điện tử, thanh toán điện tử, vấn đề an toàn và pháp lý trong giao dịch thương mại điện tử. Phân tích được những tình huống từ thực tiễn kinh doanh của các doanh nghiệp thương mại điện tử.

1.3.18 Hiểu được các phương pháp thiết kế, quy trình triển khai hệ thống thông tin quản lý và vận dụng vào việc xây dựng hệ thống thông tin quản lý trong doanh nghiệp.

1.3.19 Nắm vững phương pháp và kỹ thuật phân tích số liệu về chi phí, giá thành, doanh thu, lợi nhuận, báo cáo tài chính doanh nghiệp. Biết sử dụng phần mềm hỗ trợ để phân tích tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và đề xuất các giải pháp thích hợp.

1.3.20 Hiểu rõ về hệ thống văn bản, cách thức tạo lập và quản lý hồ sơ công việc, những khó khăn trở ngại và cách thức để cải tiến và kiểm soát các công việc hành chính. Biết cách soạn thảo các văn bản thông dụng của doanh nghiệp trong hoạt động hàng ngày. Áp dụng kiến thức đã học để quản lý các hoạt động hành chính, sự vụ.

### **Chuyên ngành Quản trị kinh doanh quốc tế**

1.3.21 Nắm vững các kiến thức về tỷ giá và thị trường ngoại hối, cân cân thanh toán quốc tế, các phương tiện và phương thức thanh toán chủ yếu và các nghiệp vụ tín dụng, tài trợ thương mại trong ngoại thương, phòng ngừa rủi ro tỷ giá tại các doanh nghiệp và ngân hàng thương mại. Hiểu rõ và thực hiện nghiệp vụ thanh toán trong các giao dịch xuất nhập khẩu.

1.3.22 Nắm vững các kiến thức về điều kiện Thương mại Quốc tế (Incoterms), cách soạn thảo thư tín thương mại trong thương lượng, đàm phán ngoại thương, cách thức xây dựng các điều khoản của một hợp đồng ngoại thương chuẩn bằng tiếng Anh, cách thức tổ chức thực hiện hợp đồng XNK với các nghiệp vụ thuê tàu, nghiệp vụ bảo hiểm, thủ tục khai báo hải quan và các phương thức thanh toán quốc tế áp dụng trong ngoại thương để có thể làm việc tốt trong các doanh nghiệp XNK, các hãng tàu, các công ty bảo hiểm, công ty giao nhận, các ngân hàng thương mại (bộ phận TTQT),... Có thể thực hiện trọn vẹn một giao dịch ngoại thương.

1.3.23 Trình bày sự tác động của toàn cầu hoá đến nền kinh tế của từng quốc gia cũng như hoạt động kinh doanh của công ty. Phân tích sự khác biệt giữa các quốc gia, môi trường thương mại, đầu tư toàn cầu và hệ thống tiền tệ toàn cầu. Phân tích quá trình hoạch định chiến lược và thực hiện chiến lược kinh doanh quốc tế của các công ty đa quốc gia.

1.3.24 Giải thích cấu trúc và cách vận hành của các thị trường tài chính quốc tế. Áp dụng vào thực tế để giải quyết các vấn đề về quản trị tài chính doanh nghiệp phát sinh trong bối cảnh kinh doanh đa quốc gia.

1.3.25 Tổng hợp các vấn đề đương đại trong kinh doanh. Cập nhật kiến thức, phương pháp hoặc kỹ thuật mới mang tính ứng dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

### **Chuyên ngành Marketing**

1.3.26 Phân biệt hành vi, các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua và quá trình ra quyết định mua của khách hàng cá nhân và hành vi khách hàng tổ chức. Đề xuất các chiến lược Marketing tác động đến hành vi tiêu dùng của người tiêu dùng dựa trên việc vận dụng kiến thức về hành vi khách hàng.

1.3.27 Hiểu rõ các khái niệm liên quan đến marketing dịch vụ như trải nghiệm của khách hàng, chất lượng dịch vụ, sự thỏa mãn và lòng trung thành của khách hàng; những đặc tính và thách thức trong marketing dịch vụ cũng như những chiến lược và công cụ để vượt qua các thách thức đó; những điểm đặc thù của công tác marketing trong một số lĩnh vực chuyên biệt như marketing bán lẻ, marketing bất động sản. Hình thành những kỹ năng nghề nghiệp liên quan đến áp dụng các kiến thức marketing dịch vụ như: khả năng tổ chức, giải quyết tình huống, kỹ năng thuyết phục.

1.3.28 Vận dụng kiến thức nghiên cứu tiếp thị để thực hiện hoạt động nghiên cứu marketing tại doanh nghiệp từ khâu đầu tiên là xác định vấn đề nghiên cứu đến tiến hành thu thập thông tin, phân tích và xử lý thông tin cho tới khâu cuối cùng là viết báo cáo về các kết quả nghiên cứu marketing.

1.3.29 Giải thích được những khái niệm cơ bản về bán hàng, quản trị quan hệ khách hàng và quản trị bán hàng. Phân tích được các điều kiện thực tế để xây dựng kế hoạch bán hàng, quản lý đội ngũ bán hàng, thiết lập kênh phân phối và quản lý quan hệ khách hàng.

1.3.30 Phân tích các thị trường Marketing online qua đó lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị sản phẩm. Ứng dụng Digital Marketing để xây dựng chiến lược phát triển thương hiệu. Xây dựng các chương trình Marketing online, tổ chức thực hiện và kiểm tra thống kê.

1.3.31 Hiểu được những thuật ngữ chuyên môn, kiến thức cơ bản về thương hiệu, vai trò của thương hiệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Hiểu những yếu tố tạo nên giá trị thương hiệu, những khía cạnh chủ yếu của tiến trình quản trị thương hiệu như: tạo dựng, duy trì, phát triển, bảo vệ và khai thác giá trị thương hiệu. Vận dụng kiến thức để giải quyết một số tình huống thực tế liên quan đến thương hiệu.

### **Chuyên ngành Tài chính**

1.3.32 Hiểu được những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về các loại rủi ro như: rủi ro về lưu kim, rủi ro về lợi nhuận trên vốn đầu tư, rủi ro danh mục đầu tư, rủi ro về dự án đầu tư; rủi ro cấu trúc vốn, rủi ro trên thị trường chứng khoán. Phân tích được các yếu tố gây ra rủi ro và lựa chọn phương pháp nhằm hạn chế rủi ro trong hoạt động của doanh nghiệp.

1.3.33 Hiểu được chức năng, cơ cấu tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại và các phương pháp đo lường, đánh giá hiệu quả hoạt động của một ngân hàng thương mại cụ thể. Hiểu vững các kỹ thuật quản lý tài sản (Asset Management), quản lý nợ (Liability Management), phòng vệ rủi ro và quản lý danh mục đầu tư cũng như quản lý trạng thái thanh khoản của ngân hàng thương mại để vận dụng vào thực tế công việc.

1.3.34 Làm rõ sự khác biệt giữa ngân hàng với các tổ chức tài chính khác. Phân loại rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Giải thích khái niệm và nguồn gốc của rủi ro lãi suất, tín dụng, thanh khoản, tỷ giá, và rủi ro thị trường. Đo lường các loại rủi ro ngân hàng thông qua sử dụng các mô hình định lượng. Diễn giải chiến lược quản lý tài sản có tính thanh khoản cao. Tóm tắt chiến lược quản lý tài sản nợ và thanh khoản.

1.3.35 Nhận biết tổng thể về thị trường chứng khoán, nắm được nguyên tắc hoạt động của thị trường. Phân biệt được sự khác biệt giữa thị trường tiền tệ với thị trường chứng khoán, phân biệt được các loại hàng hóa trên thị trường chứng khoán hoạt động mua bán, đầu tư chứng khoán sau này. Hiểu được chức năng và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường: công ty chứng khoán, sở giao dịch chứng khoán,..., các đơn vị hỗ trợ: trung tâm lưu ký, đăng ký thanh toán bù trừ, hệ thống thông tin.

1.3.36 Hiểu được những kiến thức cơ bản về thị trường tài chính, các loại hàng hóa được giao dịch trên thị trường (cổ phiếu, trái phiếu, chứng khoán phái sinh). Hình thành kỹ năng phân tích các số liệu để xây dựng danh mục đầu tư hiệu quả dựa trên lý thuyết về quản lý danh mục đầu tư và lý thuyết về thị trường hiệu quả.

## **1.4 Kiến thức bổ trợ**

1.4.1 Hạch toán kế toán tài sản ngắn hạn và dài hạn, vốn bằng tiền và các khoản ứng trước, vật tư, tài sản cố định, tiền lương và các khoản trích theo lương. Phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Hạch toán kế toán chi phí sản xuất. Đánh giá sản phẩm dở dang. Tính giá thành sản phẩm hoàn thành. Nhận dạng các chứng từ phát sinh trong mỗi nghiệp vụ kế toán.

1.4.2 Hiểu được những kiến thức cơ bản trong kiểm toán như: các khái niệm, các loại hình kiểm toán bao gồm kiểm toán độc lập, kiểm toán nhà nước, kiểm toán nội bộ, lịch

sử ra đời và phát triển của hoạt động kiểm toán,... Áp dụng được các phương pháp kiểm toán, quy trình kiểm toán vào hoạt động thực tế.

1.4.3 Áp dụng các phương pháp dự báo phổ biến để thực hiện phân tích và dự báo các biến số kinh tế mong muốn.

1.4.4 Hiểu được các nguyên tắc căn bản trong phân tích kinh tế lượng. Hiểu được các giả định nền tảng của mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển, các kỹ thuật căn bản và các ứng dụng khác nhau có liên quan đến ước lượng hồi quy tuyến tính. Nhận dạng và sửa chữa một số lỗi thông thường của mô hình hồi quy. Ứng dụng phân tích hồi quy vào các vấn đề kinh tế và xử lý các tập dữ liệu thực tế để kiểm định giả thuyết và dự báo.

1.4.5 Thông qua việc vận dụng kiến thức ngành đã học để thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học trong thực tế từ đó hình thành kỹ năng thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học và nắm vững kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực nghiên cứu đã chọn.

## **2. Các kỹ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp**

### **2.1 Lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề kinh doanh**

2.1.1 Có khả năng nhận dạng và xác định vấn đề kinh doanh.

2.1.2 Hiểu được phương pháp đánh giá và phân tích định tính.

2.1.3 Có kỹ năng phân tích định lượng

2.1.4 Phân tích vấn đề trong điều kiện thiếu thông tin.

2.1.5 Có khả năng tổng quát hóa vấn đề.

2.1.6 Có năng lực giải quyết vấn đề kinh doanh.

### **2.2 Thực nghiệm và khám phá tri thức**

2.2.1 Biết cách xây dựng các giả thuyết.

2.2.2 Có khả năng tìm kiếm và tổng hợp tài liệu.

2.2.3 Có khả năng tổ chức triển khai nghiên cứu thực địa.

2.2.4 Có kỹ năng thu thập, phân tích và xử lý thông tin.

2.2.5 Biết kiểm định các giả thuyết.

2.2.6 Ứng dụng kết quả nghiên cứu trong thực tiễn.

### **2.3 Tư duy hệ thống**

2.3.1 Nhận biết các vấn đề một cách hệ thống, toàn diện, đa chiều.

2.3.2 Phát hiện các vấn đề và mối tương quan giữa các vấn đề.

2.3.3 Chọn lọc, sắp xếp và xác định vấn đề ưu tiên.

2.3.4 Phân tích các phương án và đề xuất phương án giải quyết tối ưu.

### **2.4 Kỹ năng và thái độ cá nhân**

2.4.1 Thể hiện sự sẵn sàng đi đầu và chấp nhận rủi ro.

2.4.2 Thể hiện tính kiên trì, linh hoạt, tự tin, nhiệt tình và say mê công việc.

2.4.3 Vận dụng tư duy sáng tạo trong giải quyết vấn đề.



- 2.4.4 Vận dụng tư duy phản biện trong giải quyết vấn đề.
- 2.4.5 Có khả năng tìm hiểu và khả năng học tập, rèn luyện suốt đời.
- 2.4.6 Có khả năng quản lý thời gian và nguồn lực.

## **2.5 Kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp (thái độ chuyên nghiệp)**

- 2.5.1 Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, tính trung thực, làm việc có trách nhiệm và đáng tin cậy.
- 2.5.2 Thể hiện thái độ và hành vi ứng xử chuyên nghiệp.
- 2.5.3 Lập kế hoạch, xác định mục tiêu cho nghề nghiệp của bản thân.
- 2.5.4 Có khả năng tổ chức, sắp xếp công việc.
- 2.5.5 Thể hiện khả năng làm việc độc lập.
- 2.5.6 Chọn lọc và cập nhật kiến thức trong lĩnh vực chuyên môn.
- 2.5.7 Có kỹ năng chăm sóc khách hàng và đối tác.

## **3. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp**

### **3.1 Làm việc nhóm**

- 3.1.1 Thực hiện thành lập nhóm.
- 3.1.2 Tổ chức hoạt động nhóm.
- 3.1.3 Lãnh đạo nhóm.
- 3.1.4 Phát triển nhóm.
- 3.1.5 Kỹ năng phối hợp giữa các nhóm khác nhau.

### **3.2 Giao tiếp**

- 3.2.1 Chọn lựa chiến lược giao tiếp.
- 3.2.2 Xây dựng cấu trúc giao tiếp.
- 3.2.3 Áp dụng các hình thức giao tiếp (giao tiếp bằng văn bản, bằng hình ảnh, giao tiếp qua thư điện tử, qua các phương tiện truyền thông,...).
- 3.2.4 Có khả năng thuyết trình hiệu quả.
- 3.2.5 Có kỹ năng giao tiếp giữa các cá nhân.
- 3.2.6 Có kỹ năng đàm phán, thỏa hiệp và giải quyết xung đột.
- 3.2.7 Biết yêu cầu thông tin, lắng nghe tích cực và đối thoại hiệu quả.
- 3.2.8 Có khả năng vận động, thuyết phục.
- 3.2.9 Có khả năng thiết lập các liên kết và mạng liên kết đa dạng.

### **3.3 Giao tiếp bằng ngoại ngữ**

- 3.3.1 Có khả năng giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh hoặc ngoại ngữ khác.

## **4. Năng lực thực hành chuyên môn/ nghề nghiệp (hình thành ý tưởng, lập kế hoạch, triển khai, và đánh giá trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội)**

### **4.1 Bối cảnh xã hội**

- 4.1.1 Hiểu biết vai trò và trách nhiệm của cử nhân QTKD.
- 4.1.2 Hiểu biết tác động của hoạt động kinh tế đến xã hội.
- 4.1.3 Nắm bắt được các yêu cầu/quy định của xã hội đối với doanh nghiệp.
- 4.1.4 Hiểu biết bối cảnh lịch sử và văn hóa dân tộc.
- 4.1.5 Nắm bắt các vấn đề và giá trị của thời đại.
- 4.1.6 Nhận biết được bối cảnh toàn cầu.

## **4.2 Bối cảnh doanh nghiệp**

- 4.2.1 Hiểu biết và thích ứng với văn hóa doanh nghiệp.
- 4.2.2 Phác thảo chiến lược, mục tiêu và kế hoạch của doanh nghiệp.
- 4.2.3 Nhận thức mối quan hệ giữa doanh nghiệp và các vấn đề kinh tế.

## **4.3 Hình thành ý tưởng kinh doanh**

- 4.3.1 Nắm bắt cơ hội kinh doanh.
- 4.3.2 Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh.
- 4.3.3 Phác thảo các mục tiêu kinh doanh.
- 4.3.4 Phân tích các phương án và lựa chọn cơ hội kinh doanh.

## **4.4 Xây dựng phương án, dự án kinh doanh**

- 4.4.1 Xác định cách tiếp cận phương án, dự án (phương pháp tiếp cận, các giai đoạn...).
- 4.4.2 Xây dựng kế hoạch cho phương án, dự án kinh doanh.
- 4.4.3 Vận dụng các kiến thức chuyên môn trong thiết kế phương án, dự án.
- 4.4.4 Thiết kế và làm việc trong dự án đa ngành.
- 4.4.5 Có hiểu biết về thiết kế dự án đa mục tiêu.

## **4.5 Thực hiện phương án, dự án kinh doanh**

- 4.5.1 Lập kế hoạch thực hiện phương án, dự án.
- 4.5.2 Lựa chọn nguồn lực thực hiện phương án, dự án.
- 4.5.3 Tổ chức triển khai thực hiện phương án, dự án theo kế hoạch.
- 4.5.4 Áp dụng các kiến thức chuyên ngành QTKD trong triển khai thực hiện phương án, dự án.

## **4.6 Đánh giá phương án, dự án kinh doanh**

- 4.6.1 Thiết kế các tiêu chuẩn đánh giá kết quả thực hiện.
- 4.6.2 Đánh giá kết quả thực hiện (tài chính, kinh tế - xã hội, môi trường,...).
- 4.6.3 Điều chỉnh dự án, phương án.
- 4.6.4 Phát triển các dự án, phương án mới.

## 7. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh được thiết kế với khối lượng toàn khóa là 131 tín chỉ (không tính số tín chỉ của các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

Cấu trúc các khối kiến thức cấu tạo nên chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh và khối lượng tín chỉ được phân bố cho các khối kiến thức như sau:

Các khối kiến thức		Số tín chỉ		
		Tổng	Bắt buộc	Tự chọn
<b>A - Kiến thức giáo dục đại cương</b>		<b>41</b>	<b>29</b>	<b>12</b>
A1	Lý luận chính trị	11	11	0
A2	Giáo dục thể chất	(3)	(3)	(0)
A3	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(8.5)	(8.5)	(0)
A4	Ngoại ngữ chuyên ngành	6	6	0
A5	Toán học, Tin học, Khoa học tự nhiên	6	6	
A6	Khoa học xã hội và nhân văn	18	6	12
<b>B - Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>150</b>	<b>65</b>	<b>85</b>
B1	Kiến thức cơ sở ngành	18	18	
B2	Kiến thức ngành	113	47	66
B3	Kiến thức bổ trợ	19		19
<b>Tổng cộng</b>		<b>191</b>	<b>94</b>	<b>97</b>

Để đạt yêu cầu công nhận tốt nghiệp, sinh viên phải tích lũy tối thiểu số tín chỉ như sau:

Các khối kiến thức		Số tín chỉ		
		Tổng	Bắt buộc	Tự chọn
<b>A - Kiến thức giáo dục đại cương</b>		<b>41</b>	<b>29</b>	<b>12</b>
A1	Lý luận chính trị	11	11	0
A2	Giáo dục thể chất	(3)	(3)	(0)
A3	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(8.5)	(8.5)	(0)
A4	Ngoại ngữ chuyên ngành	6	6	0
A5	Toán học, Tin học, Khoa học tự nhiên	6	6	0
A6	Khoa học xã hội và nhân văn	18	6	12
<b>B - Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>90</b>	<b>65</b>	<b>25</b>
B1	Kiến thức cơ sở ngành	18	18	0
B2	Kiến thức ngành	72	47	25
B3	Kiến thức bổ trợ		0	
<b>Tổng cộng</b>		<b>131</b>	<b>94</b>	<b>37</b>

\* Sinh viên tích lũy tối thiểu 15 tín chỉ thuộc một chuyên ngành thì được ghi chuyên ngành trên bằng điểm.

## 8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 8.1 Kiến thức giáo dục đại cương (41 tín chỉ)

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
		<b>Phần kiến thức bắt buộc</b>	<b>29</b>		
	<b>A1</b>	<b>Lý luận chính trị</b>	<b>11</b>		
1	LC1101	Triết học Mác – Lê nin Marxist-Leninist Philosophy	3	3	0
2	LC1102	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin Marxist-Leninist Political Economy	2	2	0
3	LC2101	Chủ nghĩa xã hội khoa học Social Science	2	2	0
4	LC2102	Lịch sử Đảng CSVN Vietnamese Communist Party History	2	2	0
5	LC3101	Tư tưởng Hồ Chí Minh HoChiMinh thought	2	2	0
	<b>A2</b>	<b>Giáo dục thể chất</b>	<b>(3)</b>		
6	TC1001	Giáo dục thể chất 1 Physical Education 1	1	0	1
7	TC1002	Giáo dục thể chất 2 Physical Education 2	1	0	1
8	TC1003	Giáo dục thể chất 3 Physical Education 3	1	0	1
	<b>A3</b>	<b>Giáo dục quốc phòng và an ninh</b>	<b>(8.5)</b>		
9	QP2101	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1 National Defense and Security Education 1	(3)	(3)	(0)
10	QP2102	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2 National Defense and Security Education 2	(2)	(2)	(0)
11	QP2003	Giáo dục quốc phòng và an ninh 3 National Defense and Security Education 3	(1,5)	(1)	(0,5)
12	QP2004	Giáo dục quốc phòng và an ninh 4 National Defense and Security Education 4	(2)	(0)	(2)
	<b>A4</b>	<b>Ngoại ngữ chuyên ngành</b>	<b>6</b>		
13	QK1001	Tiếng Anh chuyên ngành 1 Business english 1	3	2	1
14	QK1002	Tiếng Anh chuyên ngành 2	3	2	1

		Business english 2			
	<b>A5</b>	<b>Toán học, Tin học, KH tự nhiên</b>	<b>6</b>		
15	TN1252	Toán kinh tế Maths for Economics	3	2	1
16	QT2301	Thống kê ứng dụng trong kinh doanh (Applied Business Statistics)	3	2	1
	<b>A6</b>	<b>KH xã hội và nhân văn</b>	<b>6</b>		
17	LH1001	Pháp luật đại cương General Laws	3	3	0
18	QT2004	Phương pháp nghiên cứu kinh tế (Research methods in Economics)	3	2	1
	<b>Phần kiến thức tự chọn</b>		<b>12</b>		
	<b>A6</b>	<b>KH xã hội và nhân văn</b>	<b>12</b>		
19	DL1001	Địa lý kinh tế (Economic geography)	3	2	1
20	QT2006	Kinh tế phát triển (Development Economics)	3	3	0
21	QT2005	Kinh tế quốc tế (International Economics)	3	3	0
22	QT4307	Trách nhiệm XH và đạo đức kinh doanh (Corporate Social Responsibility and Business Ethics)	3	2	1
23	QT2008	Giao tiếp trong kinh doanh (Business communication)	3	2	1
24	QT2209	Hành vi tổ chức (Organizational Behaviour)	3	3	0

## 8.2 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (92 tín chỉ)

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
	<b>Phần kiến thức bắt buộc</b>		<b>65</b>		
	<b>B1</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>18</b>		
1	QT1103	Quản trị học (Management)	3	2	1
2	QT1101	Kinh tế vi mô	3	2	1

		(Micro-economics)			
3	QT1102	Kinh tế vĩ mô (Macro-economics)	3	3	0
4	QT1104	Nguyên lý Marketing (Principles of Marketing)	3	2	1
5	QT2106	Nguyên lý kế toán (Principles of Accounting)	3	2	1
6	QT2105	Lý thuyết tài chính – tiền tệ (Theory of Money and Finance)	3	2	1
	<b>B2</b>	<b>Kiến thức ngành</b>	<b>47</b>		
7	QT2201	Luật kinh tế (Business Laws)	3	3	0
8	QT3203	Kế toán quản trị (Management Accounting)	3	2	1
9	QT3204	Quản trị tài chính doanh nghiệp (Corporate Financial Management)	3	2	1
10	QT3205	Quản trị chất lượng (Quality Management)	3	2	1
11	QT3208	Quản trị nguồn nhân lực (Human Resource Management)	3	2	1
12	QT3209	Quản trị chiến lược (Strategic Management)	3	2	1
13	QT2202	Thuế vụ (Taxation)	3	2	1
14	QT3207	Quản trị Marketing (Marketing Management)	3	2	1
15	QT3210	Quản trị vận hành (Operations management)	3	2	1
16	QT3211	Quản trị dự án (Project Management)	3	2	1
17	QT3212	Quản trị chuỗi cung ứng (Supply chain management)	3	2	1
18	QT4211	Kỹ năng quản trị (Managerial Skills)	3	2	1
19	QT2401	Thực tập nghề nghiệp 1 (kiến tập) (Internship 1)	3	0	3

20	QT3402	Thực tập nghề nghiệp 2 (Internship 2)	3	0	3
21	QT3501	Chuyên đề tốt nghiệp (Graduation Project)	5	0	5
<b>Phần kiến thức tự chọn</b>			<b>25</b>		
	<b>B2</b>	<b>Kiến thức ngành</b>			
22	QT1250	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp (Innovation and Entrepreneurship)	3	3	0
23	QT4310	Thương mại điện tử (Electronic Commerce)	3	3	0
24	QT3214	Hệ thống thông tin quản lý (Management information system)	3	2	1
25	QT3213	Phân tích hoạt động kinh doanh (Business Analytics)	3	2	1
26	QT1002	Quản trị hành chính văn phòng (Office management)	3	2	1
<b>Chuyên ngành quản trị kinh doanh quốc tế</b>					
27	QT3216	Nghiệp vụ ngoại thương (Foreign Trade- Procedures and Practices)	3	2	1
28	QT3215	Thanh toán quốc tế (International Settlement Procedures and Practices)	3	2	1
29	QT4217	Quản trị kinh doanh quốc tế (International Business Management)	3	2	1
30	QT4139	Quản trị tài chính quốc tế (International Financial Management)	3	2	1
31	QT4242	Chuyên đề quản trị doanh nghiệp (Topics in business management)	3	2	1
<b>Chuyên ngành marketing</b>					
32	QT2010	Hành vi khách hàng (Consumer behavior)	3	2	1
33	QT4306	Marketing dịch vụ (Service Marketing)	3	2	1
34	QT3206	Nghiên cứu Marketing	3	2	1

		(Marketing Research)			
35	QT4219	Bán hàng và quản trị quan hệ khách hàng (Sales and customer relationship management)	3	2	1
36	QT4245	Chuyên đề Marketing (Topics in marketing)	3	2	1
37	QT4218	Quản trị thương hiệu (Brand Management)	3	2	1
		<b>Chuyên ngành tài chính</b>			
38	QT4220	Quản trị rủi ro tài chính (Financial Risk Management)	3	2	1
39	QT4247	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (Commercial Banking practices)	3	2	1
40	QT4244	Quản trị ngân hàng thương mại (Commercial bank management)	3	2	1
41	QT4140	Thị trường chứng khoán (Financial markets)	3	2	1
42	QT4248	Đầu tư tài chính (Investments)	3	2	1
	<b>B3</b>	<b>Kiến thức bổ trợ</b>			
43	QT2215	Kế toán doanh nghiệp (Corporate Accounting)	3	2	1
44	KT3208	Lý thuyết kiểm toán (Auditing Theory)	3	2	1
45	QT4246	Dự báo trong kinh tế và kinh doanh (Forecast in Economic and Business)	3	2	1
46	QT3222	Kinh tế lượng (Econometrics)	3	2	1
47	QT4479	Khoá luận (Thesis)	7	0	7

## 9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

### 9.1 Sự phối hợp giữa giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp

HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK HÈ	HK 5	HK 6	HK HÈ	HK 7	HK 8
------	------	------	------	-------	------	------	-------	------	------



Kiến thức GD đại cương								
Kiến thức GD chuyên nghiệp								
				Thực tập			Thực tập	CĐTN KLTN

## 9.2 Kế hoạch giảng dạy theo học kỳ

HỌC KỲ 1						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>15</b>	<b>13</b>	<b>2</b>	
1	TC1001	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(1)	
2	LC1101	Triết học Mác – Lênin	3	3	0	
3	QT1104	Nguyên lý Marketing	3	2	1	
4	QT1103	Quản trị học	3	3	0	
5	LH1001	Pháp luật đại cương	3	3	0	
6	QT1101	Kinh tế vi mô	3	2	1	
<b>Tổng số</b>			<b>15</b>	<b>13</b>	<b>2</b>	

HỌC KỲ 2						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>17</b>	<b>13</b>	<b>4</b>	
1	LC1102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	
2	TC1002	Giáo dục thể chất 2 – Cầu lông	(1)	(0)	(1)	
3	TC1003	Giáo dục thể chất 2 – Bóng bàn	(1)	(0)	(1)	
4	TC1004	Giáo dục thể chất 2 – Bóng đá	(1)	(0)	(1)	
5	TC1005	Giáo dục thể chất 2 – Bóng ném	(1)	(0)	(1)	
6	TN1252	Toán kinh tế	3	2	1	
7	QT2201	Luật kinh tế	3	3	0	
8	QT1102	Kinh tế vĩ mô	3	2	1	
9	QT2106	Nguyên lý kế toán	3	2	1	
10	QT2105	Lý thuyết tài chính – tiền tệ	3	2	1	
<b>SV nên chọn 02 HP trong danh sách sau:</b>			<b>9</b>	<b>8</b>	<b>1</b>	
11	QT2006	Kinh tế phát triển	3	3	0	

12	QT1002	Quản trị hành chính văn phòng	3	2	1	
13	QT2005	Kinh tế quốc tế	3	3	0	
<b>Tổng số</b>			<b>26</b>	<b>21</b>	<b>5</b>	

<b>HỌC KỲ 3</b>						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<b>11</b>	<b>8</b>	<b>3</b>	
1	QP2101	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1	(2)	(2)	(0)	
2	QP2102	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2	(2)	(2)	(0)	
3	QP2103	Giáo dục quốc phòng và an ninh 3	(3)	(1)	(2)	
4	QP2104	Giáo dục quốc phòng và an ninh 4	(1.5)	(1)	(0.5)	
5	LC2101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	
6	TC2003	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(1)	
7	QT2301	Thống kê ứng dụng trong kinh doanh	3	2	1	
8	QK1001	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	2	1	
9	QT4221	Kỹ năng quản trị	3	2	1	
<i>SV chọn 03 HP trong danh sách sau, nên chọn HP theo định hướng ngành:</i>			<b>12</b>	<b>9</b>	<b>3</b>	
10	QT2209	Hành vi tổ chức	3	3	0	QT
11	QT2215	Kế toán doanh nghiệp	3	2	1	
12	DL1001	Địa lý kinh tế	3	2	1	
13	QT2010	Hành vi khách hàng	3	2	1	MK
<b>Tổng số</b>			<b>23</b>	<b>17</b>	<b>6</b>	

<b>HỌC KỲ 4</b>						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<b>11</b>	<b>8</b>	<b>3</b>	
1	QT2202	Thuế vụ	3	2	1	
2	QT2004	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	3	2	1	
3	LC2102	Lịch sử Đảng CSVN	2	2	0	
4	QK1002	Tiếng Anh chuyên ngành 2	3	2	1	
<i>SV chọn 03 HP trong danh sách sau, nên chọn HP theo định hướng ngành:</i>			<b>12</b>	<b>9</b>	<b>3</b>	
5	QT4307	Trách nhiệm XH và đạo đức kinh doanh	3	2	1	

6	QT4310	Thương mại điện tử	3	3	0	
7	QT1250	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	3	2	1	
8	QT2008	Giao tiếp trong kinh doanh	3	2	1	
<b>Tổng số</b>			<b>23</b>	<b>17</b>	<b>6</b>	

<b>HỌC KỲ HÈ NĂM 2</b>						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<i>Các học phần bắt buộc</i>			3	0	3	
1	QT2401	Thực tập thực tế 1	3	0	3	
<b>Tổng số</b>			<b>3</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	

<b>HỌC KỲ 5</b>						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<b>14</b>	<b>10</b>	<b>4</b>	
1	LC3101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	
2	QT3204	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	2	1	
3	QT3203	Kế toán quản trị	3	2	1	
4	QT3205	Quản trị chất lượng	3	2	1	
5	QT3208	Quản trị nguồn nhân lực	3	2	1	
<i>SV chọn 03 HP theo định hướng ngành trong danh sách sau:</i>			<b>15</b>	<b>10</b>	<b>5</b>	
6	KT3208	Lý thuyết kiểm toán	3	2	1	TC
7	QT3214	Hệ thống thông tin quản lý	3	2	1	QT
8	QT3213	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	2	1	
9	QT4247	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3	2	1	
10	QT3216	Nghiệp vụ ngoại thương	3	2	1	QT
<b>Tổng số</b>			<b>29</b>	<b>20</b>	<b>9</b>	

<b>HỌC KỲ 6</b>						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<b>15</b>	<b>10</b>	<b>5</b>	
1	QT3207	Quản trị Marketing	3	2	1	
2	QT3209	Quản trị chiến lược	3	2	1	

3	QT3210	Quản trị vận hành	3	2	1	
4	QT3211	Quản trị dự án	3	2	1	
5	QT3212	Quản trị chuỗi cung ứng	3	2	1	QT
<b>SV chọn 03 HP theo định hướng ngành trong danh sách sau:</b>			<b>21</b>	<b>14</b>	<b>7</b>	
6	QT3215	Thanh toán quốc tế	3	2	1	TC
7	QT3206	Nghiên cứu marketing	3	2	1	MK
8	QT4217	Quản trị kinh doanh quốc tế	3	2	1	QT
9	QT4219	Bán hàng và quản trị quan hệ khách hàng	3	2	1	MK
10	QT4311	Thị trường chứng khoán	3	2	1	
11	QT4304	Quản trị ngân hàng thương mại	3	2	1	TC
12	QT4246	Dự báo trong kinh tế và kinh doanh	3	2	1	
<b>Tổng số</b>			<b>36</b>	<b>24</b>	<b>12</b>	

<b>HỌC KỲ HÈ NĂM 3</b>						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<b>Các học phần bắt buộc</b>			3	0	3	
1	QT3402	Thực tập thực tế 2	3	0	3	
<b>Tổng số</b>			<b>3</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	

<b>HỌC KỲ 7</b>						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<b>SV nên chọn HP theo định hướng ngành và đủ tín chỉ ra trường trong danh sách sau:</b>			<b>24</b>	<b>16</b>	<b>8</b>	
1	QT4242	Chuyên đề quản trị doanh nghiệp	3	2	1	QT
2	QT3222	Kinh tế lượng	3	2	1	TC
3	QT4218	Quản trị thương hiệu	3	2	1	MK
4	QT4306	Marketing dịch vụ	3	2	1	MK
5	QT4245	Chuyên đề marketing	3	2	1	MK
6	QT4248	Đầu tư tài chính	3	2	1	TC
7	QT4139	Quản trị tài chính quốc tế	3	2	1	QT
8	QT4220	Quản trị rủi ro tài chính	3	2	1	TC
<b>Tổng số</b>			<b>24</b>	<b>16</b>	<b>8</b>	

<b>HỌC KỲ 8</b>						
<b>STT</b>	<b>Mã HP</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>LT</b>	<b>TH</b>	<b>Ghi chú</b>
1	QT3501	Chuyên đề tốt nghiệp	5	0	5	
2	QT4479	Khóa luận	7	0	7	
<b>Tổng số</b>			<b>12</b>	<b>0</b>	<b>12</b>	

*Ghi chú: Nếu sinh viên đủ điều kiện và đăng ký làm Khóa luận thì không phải làm Chuyên đề tốt nghiệp. Nếu sinh viên không đủ điều kiện hoặc đủ điều kiện nhưng không đăng ký làm Khóa luận thì phải chọn học phần Chuyên đề tốt nghiệp.*

## **10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

Chương trình đào tạo ngành QTKD được xây dựng dựa trên sự tham khảo các chương trình đào tạo ngành QTKD của các trường đại học trong nước và các nước phát triển. Chương trình được thiết kế ứng với thời gian đào tạo là 4 năm và thực hiện theo quy trình đào tạo hệ thống tín chỉ.

Nội dung chương trình bao gồm phần kiến thức Giáo dục đại cương (41 tín chỉ) và phần kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp (150 tín chỉ). Để hoàn thành chương trình này người học cần tích lũy tối thiểu 131 tín chỉ (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng), trong đó số tín chỉ dành cho các học phần bắt buộc là 94 tín chỉ và số tín chỉ dành cho các học phần tự chọn là 37 tín chỉ.

Trong phần kiến thức Giáo dục đại cương, sinh viên được học các học phần về Lý luận chính trị, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng theo qui định chung của Nhà trường. Bên cạnh đó sinh viên còn được học các học phần Ngoại ngữ và một số học phần tự chọn khác thuộc Khối tự nhiên, công nghệ, kinh tế.

Trong phần kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp, ở phần kiến thức cơ sở sinh viên được trang bị các học phần lý luận nền tảng về Kinh tế, ở phần kiến thức ngành sinh viên được trang bị các học phần liên quan đến ngành QTKD. Các học phần tự chọn trong kiến thức ngành phong phú, sinh viên có thể chọn những học phần mà mình quan tâm và yêu thích. Cuối cùng ở phần kiến thức bổ trợ, sinh viên được trang bị thêm một số học phần mang tính công cụ như kế toán, thống kê, kinh tế lượng và dự báo trong kinh doanh.

Các nội dung về tin học không được đưa vào chương trình chính khóa nhưng sinh viên phải học bằng các hình thức khác nhau để đáp ứng chuẩn đầu ra do trường quy định. Tương tự, đối với ngoại ngữ chương trình có hai học phần tiếng Anh chuyên ngành nhằm trang bị cho sinh viên nền tảng ngôn ngữ để tiếp thu các kiến thức chuyên ngành bằng tiếng Anh, mặc dù vậy, sinh viên vẫn phải học thêm bằng các hình thức khác nhau để đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra.

Trong quá trình học tập, bên cạnh việc hoàn thành các học phần tại trường, sinh viên phải tham gia các học phần thực tập nghề nghiệp. Các học phần này cung cấp cơ hội cho sinh viên áp dụng những kiến thức đã học vào thực tế, qua đó góp phần quan trọng hình thành năng lực nghề nghiệp chuyên môn. Để hoàn thành học phần này, sinh viên thực tập tại các doanh nghiệp, tổ chức tài chính,... trong thời gian của học kỳ hè năm học thứ 2 và năm thứ 3. Trong quá trình thực tập, sinh viên nhận được sự hướng dẫn, giám sát và hỗ trợ của các giảng viên hướng dẫn thực tập.

Đối với những sinh viên có học lực khá, giỏi có thể chọn học phần Khóa luận. Với học phần này, sinh viên có cơ hội thực hiện hoạt động nghiên cứu chuyên môn với quy mô, phạm vi phù hợp với trình độ cử nhân, dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giảng viên được phân công. Thông qua việc làm Khóa luận, sinh viên phát triển được khả năng tư duy phân tích, tổng hợp cũng như các kỹ năng nghiên cứu khoa học và giải quyết vấn đề.

Chương trình đào tạo ngành QTKD được thiết kế theo phương pháp xây dựng chương trình dựa trên chuẩn đầu ra, đồng thời theo hướng cân đối giữa lý thuyết và thực hành, chú trọng phát triển hài hòa năng lực của người học bao gồm cả ba mặt kiến thức, kỹ năng và thái độ. Qua đó chương trình khi được thực hiện sẽ giúp sinh viên hình thành các năng lực nghề nghiệp mà xã hội yêu cầu. Chương trình cũng được biên soạn theo hướng đổi mới các phương pháp dạy và học đại học.

Về điều kiện tốt nghiệp, sinh viên sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cử nhân QTKD sau khi tích lũy đủ 131 tín chỉ, trong đó có đủ số tín chỉ quy định cho các học phần từ khối kiến thức Giáo dục đại cương và Giáo dục chuyên nghiệp, và có chứng chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng.

Sinh viên có thể chọn một trong ba định hướng chuyên ngành là: quản trị kinh doanh quốc tế, marketing và tài chính. Nếu tích lũy đủ số tín chỉ theo các định hướng chuyên ngành, trên bảng điểm của sinh viên khi tốt nghiệp sẽ được ghi chuyên ngành. Các môn học theo định hướng chuyên ngành được thể hiện ở các môn tự chọn trong chương trình đào tạo.

**HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỞNG PHÒNG QLĐT**

**TRƯỞNG KHOA**